

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực Lõi Đồng, Cách Điện PVC 450v/750v

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Loại 01 Lõi Đồng bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
1	CV 1.5 mm ²	1c x 7s / 0,52		"	3.000
2	CV 2.5 mm ²	1c x 7s / 0,67		"	4.800
3	CV 4.0 mm ²	1c x 7s / 0,85		"	7.500
4	CV 6.0 mm ²	1c x 7s / 1,04		"	11.000
Loại 02 Lõi Đồng bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
5	2 x 1.5 mm ²	2c x 7s / 0,52		"	9.000
6	2 x 2.5 mm ²	2c x 7s / 0,67		"	13.300
7	2 x 4.0 mm ²	2c x 7s / 0,85		"	19.600
8	2 x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04		"	27.800
Loại 03 Lõi Đồng bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
9	3 x 1.5 mm ²	3c x 7s / 0,52		"	12.400
10	3 x 2.5 mm ²	3c x 7s / 0,67		"	18.700
11	3 x 4.0 mm ²	3c x 7s / 0,85		"	27.700
12	3 x 6.0 mm ²	3c x 7s / 1,04		"	40.000
Loại 04 Lõi Đồng bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
13	4c x 1.5 mm ²	4c x 7s / 0,52		"	16.600
14	4c x 2.5 mm ²	4c x 7s / 0,67		"	24.900
15	4c x 4.0 mm ²	4c x 7s / 0,85		"	37.000
16	4c x 6.0 mm ²	4c x 7s / 1,04		"	53.100
Loại 02 Lõi Đồng Dem bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
17	VVCm 2 x 1.5 mm ²	2c x (1s x 30t / 0,25)		"	9.300
18	VVCm 2 x 2.5 mm ²	2c x (1s x 50t / 0,25)		"	14.000
19	VVCm 2 x 4.0 mm ²	2c x (1s x 82t / 0,25)		"	21.100
20	VVCm 2 x 6.0 mm ²	2c x (1s x 122t / 0,25)		"	30.100
Loại 03 Lõi Đồng Dem bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
21	VVCm 3 x 1.5 mm ²	3c x (1s x 30t / 0,25)		"	13.300
22	VVCm 3 x 2.5 mm ²	3c x (1s x 50t / 0,25)		"	19.700
23	VVCm 3 x 4.0 mm ²	3c x (1s x 82t / 0,25)		"	29.900
24	VVCm 3 x 6.0 mm ²	3c x (1s x 122t / 0,25)		"	43.000
Loại 04 Lõi Đồng Dem bọc PVC , cách điện 450v / 750v					
25	VVCm 4 x 1.5	4c x (1s/ 30t / 0,25)		"	17.000
26	VVCm 4 x 2.5	4c x (1s/ 50t / 0,25)		"	24.900
27	VVCm 4 x 4.0	4c x (1s/ 82t / 0,25)		"	38.600
28	VVCm 4 x 6.0	4c x (1s/ 122t / 0,25)		"	54.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực chống cháy Lõi Đồng cán ép, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FRCV	FRC/XLPE/PVC
			VNĐ/mét	VNĐ / mét
29	1.5 mm ²	7s / 0,52	3.700	4.900
30	2.0 mm ²	7s / 0,60	4.600	5.900
31	2.5 mm ²	7s / 0,67	5.600	6.900
32	3.5 mm ²	7s / 0,80	7.600	8.900
33	4.0 mm ²	7s / 0,85	8.500	10.000
34	5.0 mm ²	7s / 0,95	10.300	11.800
35	6.0 mm ²	7s / 1,04	11.900	13.400
36	7.0 mm ²	7s / 1,13	13.800	15.300
37	8.0 mm ²	7s / 1,20	15.400	17.000
38	10 mm ²	7s / 1,35	19.100	20.900
39	11 mm ²	7s / 1,41	20.800	22.600
40	14 mm ²	7s / 1,60	26.300	28.100
41	16 mm ²	7s / 1,70	29.300	31.100
42	22 mm ²	7s / 2,00	40.500	42.500
43	25 mm ²	7s / 2,14	46.000	48.500
44	30 mm ²	7s / 2,30	53.000	56.000
45	35 mm ²	7s / 2,52	63.000	66.000
46	38 mm ²	7s / 2,62	68.000	71.000
47	50 mm ²	19s / 1,82	89.500	92.500
48	60 mm ²	19s / 2,00	107.500	110.500
49	70 mm ²	19s / 2,14	122.500	126.000
50	75 mm ²	19s / 2,24	134.000	137.500
51	95 mm ²	19s / 2,52	169.000	173.500
52	100 mm ²	19s / 2,60	179.500	184.500
53	120 mm ²	19s / 2,82	213.500	218.500
54	150 mm ²	37s / 2,28	269.000	274.000
55	185 mm ²	37s / 2,52	327.500	333.500
56	200 mm ²	37s / 2,62	354.000	360.500
57	240 mm ²	37s / 2,87	427.000	433.500
58	250 mm ²	37s / 2,93	442.000	449.500
59	300 mm ²	37s / 3,21	531.500	539.000
60	325 mm ²	37s / 3,34	574.000	583.000
61	350 mm ²	37s / 3,47	619.000	628.000
62	400 mm ²	37s / 3,72	713.500	723.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 01 Lõi Đồng, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CV	CVV	C/XLPE/PVC
			VND / mét	VND / mét	VND / mét
64	CV 1.0 mm ²	7s / 0,43	2.200	3.200	3.500
65	CV 1.5 mm ²	7s / 0,52	3.000	4.200	4.400
66	CV 2.0 mm ²	7s / 0,60	3.900	5.000	5.300
67	CV 2.5 mm ²	7s / 0,67	4.800	6.000	6.300
68	CV 3.5 mm ²	7s / 0,80	6.700	7.900	8.200
69	CV 4.0 mm ²	7s / 0,85	7.600	8.800	9.100
70	CV 5.0 mm ²	7s / 0,95	9.300	10.600	10.900
71	CV 6.0 mm ²	7s / 1,04	11.300	12.700	13.000
72	CV 7.0 mm ²	7s / 1,13	13.000	14.700	14.900
73	CV 8.0 mm ²	7s / 1,20	14.600	16.300	16.500
74	CV 10 mm ²	7s / 1,35	18.200	20.100	20.400
75	CV 11 mm ²	7s / 1,41	19.900	21.800	22.100
76	CV 14 mm ²	7s / 1,60	25.300	27.300	27.600
77	CV 16 mm ²	7s / 1,70	28.300	30.300	30.600
78	CV 22 mm ²	7s / 2,00	39.500	41.500	42.000
79	CV 25 mm ²	7s / 2,14	44.500	47.500	47.500
80	CV 30 mm ²	7s / 2,30	51.500	54.500	55.000
81	CV 35 mm ²	7s / 2,52	61.500	64.500	65.000
82	CV 38 mm ²	7s / 2,62	66.500	69.500	70.000
83	CV 50 mm ²	19s / 1,82	88.000	91.000	91.500
84	CV 60 mm ²	19s / 2,00	106.000	109.000	109.500
85	CV 70 mm ²	19s / 2,14	121.000	124.500	125.000
86	CV 75 mm ²	19s / 2,24	132.500	136.500	136.500
87	CV 80 mm ²	19s / 2,30	140.000	143.500	144.000
88	CV 95 mm ²	19s / 2,52	167.500	172.000	172.500
89	CV 100 mm ²	19s / 2,60	178.000	183.000	183.500
90	CV 120 mm ²	37s / 2,03	212.000	217.000	217.500
91	CV 150 mm ²	37s / 2,28	267.500	272.500	273.000
92	CV 185 mm ²	37s / 2,52	326.000	332.000	332.500
93	CV 200 mm ²	37s / 2,62	352.500	359.000	359.500
94	CV 240 mm ²	61s / 2,24	425.500	432.000	432.500
95	CV 250 mm ²	61s / 2,28	440.500	448.000	448.500
96	CV 300 mm ²	61s / 2,50	530.000	537.500	538.000
97	CV 325 mm ²	61s / 2,60	572.500	581.000	582.000
98	CV 350 mm ²	61s / 2,70	617.500	626.500	627.000
99	CV 400 mm ²	61s / 2,90	712.000	721.500	722.500
100	CV 500 mm ²	127s / 2,24	908.500	919.500	932.500
101	CV 630 mm ²	127s / 2,52	1.148.000	1.160.000	1.178.500
102	CV 800 mm ²	127s / 2,85	1.466.000	1.479.500	1.506.000
103	CV 1000 mm ²	127s / 3,17	1.813.000	1.829.500	1.862.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 02 Lõi Đồng, Cách Điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK (Giáp nhôm)	CVV/DSTA (Giáp thép)
			Đơn giá: VNĐ/ mét		
104	2 x 1.0 mm ²	2c x 7s / 0,43	8.300	10.200	
105	2 x 1.5 mm ²	2c x 7s / 0,52	10.300	12.200	
106	2 x 2.0 mm ²	2c x 7s / 0,60	12.400	14.400	
107	2 x 2.5 mm ²	2c x 7s / 0,67	14.600	16.639	
108	2 x 3.5 mm ²	2c x 7s / 0,80	18.500	20.700	
109	2 x 4.0 mm ²	2c x 7s / 0,85	20.700	23.000	
110	2 x 5.0 mm ²	2c x 7s / 0,95	24.600	27.200	
111	2 x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	29.900	32.511	
112	2 x 7.0 mm ²	2c x 7s / 1,13	33.700	36.600	
113	2 x 8.0 mm ²	2c x 7s / 1,20	37.200	40.100	
114	2 x 10 mm ²	2c x 7s / 1,35	45.300	48.400	
115	2 x 11 mm ²	2c x 7s / 1,41	49.000	52.500	
116	2 x 14 mm ²	2c x 7s / 1,60	61.400	65.700	
117	2 x 16 mm ²	2c x 7s / 1,70	68.000	72.500	
118	2 x 22 mm ²	2c x 7s / 2,00	91.500	96.000	
119	2 x 25 mm ²	2c x 7s / 2,14	104.500	110.500	
120	2 x 30 mm ²	2c x 7s / 2,30	119.500	125.500	
121	2 x 35 mm ²	2c x 7s / 2,52	141.000	149.000	
122	2 x 38 mm ²	2c x 7s / 2,62	152.000	160.500	
123	2 x 50 mm ²	2c x 19s / 1,82	199.000	208.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 03 Lõi Đồng, Cách Điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK	CVV/DSTA
			(Giáp nhôm)	(Giáp thép)	
Đơn giá: VND / mét					
124	3 x 1.0 mm ²	3c x 7s / 0,43	11.100	12.600	
125	3 x 1.5 mm ²	3c x 7s / 0,52	13.900	15.600	
126	3 x 2.0 mm ²	3c x 7s / 0,60	16.800	18.600	
127	3 x 2.5 mm ²	3c x 7s / 0,67	19.800	21.800	
128	3 x 3.5 mm ²	3c x 7s / 0,80	25.800	27.800	
129	3 x 4.0 mm ²	3c x 7s / 0,85	28.800	30.900	
130	3 x 5.0 mm ²	3c x 7s / 0,95	34.600	36.800	
131	3 x 6.0 mm ²	3c x 7s / 1,04	41.900	44.500	
132	3 x 7.0 mm ²	3c x 7s / 1,13	47.700	50.300	
133	3 x 8.0 mm ²	3c x 7s / 1,20	52.800	55.500	
134	3 x 10 mm ²	3c x 7s / 1,35	64.600	67.500	
135	3 x 11 mm ²	3c x 7s / 1,41	70.100	73.900	
136	3 x 14 mm ²	3c x 7s / 1,60	88.000	92.100	
137	3 x 16 mm ²	3c x 7s / 1,70	97.700	102.100	
138	3 x 22 mm ²	3c x 7s / 2,00	132.000	136.500	
139	3 x 25 mm ²	3c x 7s / 2,14	151.000	156.500	
140	3 x 30 mm ²	3c x 7s / 2,30	173.000	180.000	
141	3 x 35 mm ²	3c x 7s / 2,52	204.500	212.000	
142	3 x 38 mm ²	3c x 7s / 2,62	220.500	229.000	
143	3 x 50 mm ²	3c x 19s / 1,82	289.500	298.500	
144	3 x 60 mm ²	3c x 19s / 2,00	352.500	362.500	
145	3 x 70 mm ²	3c x 19s / 2,14	401.500	415.000	
146	3 x 75 mm ²	3c x 19s / 2,24	439.000	453.000	
147	3 x 95 mm ²	3c x 19s / 2,52	551.500	566.500	
148	3 x 100 mm ²	3c x 19s / 2,60	586.500	601.500	
149	3 x 120 mm ²	3c x 37s / 2,03	696.000	712.000	
150	3 x 150 mm ²	3c x 37s / 2,28	875.000	893.500	
151	3 x 185 mm ²	3c x 37s / 2,52	1.059.500	1.078.000	
152	3 x 200 mm ²	3c x 37s / 2,62	1.145.000	1.165.000	
153	3 x 240 mm ²	3c x 61s / 2,24	1.380.000	1.400.500	
154	3 x 250 mm ²	3c x 61s / 2,28	1.427.500	1.448.500	
155	3 x 300 mm ²	3c x 61s / 2,50	1.715.500	1.738.000	
156	3 x 350 mm ²	3c x 61s / 2,70	1.997.500	2.022.500	
157	3 x 400 mm ²	3c x 61s / 2,90	2.301.000	2.327.500	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực (3+1) Lõi Đồng, Cách Điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK	CVV/DSTA
				(Giáp nhôm)	(Giáp thép)
			Đơn giá: VNĐ / mét		
158	3 x 1.5 + 1 x 1.0	3 x 7/0,52 + 7/0,43	16.700	18.600	
159	3 x 2.0 + 1 x 1.0	3 x 7/0,60 + 7/0,43	19.500	21.400	
160	3 x 2.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,67 + 7/0,52	23.500	25.500	
161	3 x 3.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,80 + 7/0,52	29.200	31.400	
162	3 x 4.0 + 1 x 2.5	3 x 7/0,85 + 7/0,67	34.300	36.700	
163	3 x 5.0 + 1 x 2.5	3 x 7/0,95 + 7/0,67	39.800	42.300	
164	3 x 6.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,04 + 7/0,85	50.500	53.300	
165	3 x 7.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,13 + 7/0,85	56.100	59.100	
166	3 x 8.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,20 + 7/0,85	61.000	64.000	
167	3 x 10 + 1 x 6.0	3 x 7/1,35 + 7/1,04	76.500	80.500	
168	3 x 11 + 1 x 6.0	3 x 7/1,41 + 7/1,04	81.500	86.000	
169	3 x 14 + 1 x 8.0	3 x 7/1,60 + 7/1,20	103.000	107.500	
170	3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7/1,70 + 7/1,20	113.000	118.000	
171	3 x 16 + 1 x 10	3 x 7/1,70 + 7/1,35	117.500	122.500	
172	3 x 22 + 1 x 11	3 x 7/2,00 + 7/1,41	152.500	158.500	
173	3 x 25 + 1 x 11	3 x 7/2,14 + 7/1,41	170.000	176.000	
174	3 x 25 + 1 x 16	3 x 7/2,14 + 7/1,70	181.500	188.500	
175	3 x 30 + 1 x 14	3 x 7/2,30 + 7/1,60	200.000	207.500	
176	3 x 35 + 1 x 14	3 x 7/2,52 + 7/1,60	231.000	239.000	
177	3 x 35 + 1 x 16	3 x 7/2,52 + 7/1,70	234.500	242.500	
178	3 x 38 + 1 x 16	3 x 7/2,62 + 7/1,70	250.500	259.000	
179	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19/1,82 + 7/2,14	334.000	343.500	
180	3 x 50 + 1 x 35	3 x 19/1,82 + 7/2,52	352.500	362.500	
181	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19/2,14 + 7/2,52	456.000	470.000	
182	3 x 70 + 1 x 50	3 x 19/2,14 + 19/1,82	484.500	499.500	
183	3 x 75 + 1 x 35	3 x 19/2,24 + 7/2,52	492.000	507.000	
184	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19/2,52 + 19/1,82	628.500	664.000	
185	3 x 95 + 1 x 70	3 x 19/2,52 + 19/2,14	665.000	700.500	
186	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19/2,60 + 19/1,82	661.500	697.000	
187	3 x 120 + 1 x 60	3 x 37/2,03 + 19/2,00	789.500	825.000	
188	3 x 120 + 1 x 70	3 x 37/2,03 + 19/2,14	806.000	841.500	
189	3 x 150 + 1 x 70	3 x 37/2,28 + 19/2,14	979.500	1.015.000	
190	3 x 150 + 1 x 95	3 x 37/2,28 + 19/2,52	1.031.000	1.066.500	
191	3 x 185 + 1 x 95	3 x 37/2,52 + 19/2,52	1.210.000	1.245.500	
192	3 x 200 + 1 x 95	3 x 37/2,62 + 19/2,52	1.299.500	1.335.000	
193	3 x 240 + 1 x 120	3 x 61/2,24 + 37/2,03	1.576.500	1.613.000	
194	3 x 250 + 1 x 120	3 x 61/2,28 + 37/2,03	1.623.500	1.660.500	
195	3 x 300 + 1 x 150	3 x 61/2,50 + 37/2,28	1.956.000	1.994.000	
196	3 x 350 + 1 x 185	3 x 61/2,70 + 37/2,52	2.302.500	2.343.000	
197	3 x 400 + 1 x 200	3 x 61/2,90 + 37/2,62	2.614.500	2.656.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng(bằng nhau), Cách Điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	CVV	ĐK	CVV/DSTA
			(Giáp nhôm) (Giáp thép)		
Đơn giá: VND / mét					
198	4c x 1.0 mm ²	4c x 7s/0,43	13.900	15.700	
199	4c x 1.5 mm ²	4c x 7s/0,52	17.700	19.600	
200	4c x 2.0 mm ²	4c x 7s/0,60	21.600	23.600	
201	4c x 2.5 mm ²	4c x 7s/0,67	25.500	27.900	
202	4c x 3.5 mm ²	4c x 7s/0,80	33.600	36.000	
203	4c x 4.0 mm ²	4c x 7s/0,85	37.400	39.900	
204	4c x 5.0 mm ²	4c x 7s/0,95	44.800	47.400	
205	4c x 6.0 mm ²	4c x 7s/1,04	54.500	57.500	
206	4c x 7.0 mm ²	4c x 7s/1,13	62.300	65.300	
207	4c x 8.0 mm ²	4c x 7s/1,20	68.900	72.700	
208	4c x 10 mm ²	4c x 7s/1,35	84.000	88.000	
209	4c x 11 mm ²	4c x 7s/1,41	91.000	95.500	
210	4c x 14 mm ²	4c x 7s/1,60	115.000	120.000	
211	4c x 16 mm ²	4c x 7s/1,70	129.000	134.000	
212	4c x 22 mm ²	4c x 7s/2,00	175.500	182.500	
213	4c x 25 mm ²	4c x 7s/2,14	199.500	207.000	
214	4c x 30 mm ²	4c x 7s/2,30	228.500	237.000	
215	4c x 35 mm ²	4c x 7s/2,52	271.500	280.000	
216	4c x 38 mm ²	4c x 7s/2,62	292.500	302.000	
217	4c x 50 mm ²	4c x 19s/1,82	380.500	394.000	
218	4c x 60 mm ²	4c x 19s/2,00	463.000	515.500	
219	4c x 70 mm ²	4c x 19s/2,14	528.000	570.500	
220	4c x 75 mm ²	4c x 19s/2,24	577.000	619.500	
221	4c x 95 mm ²	4c x 19s/2,52	725.000	767.500	
222	4c x 100 mm ²	4c x 19s/2,60	774.000	816.500	
223	4c x 120 mm ²	4c x 37s/2,03	918.500	961.000	
224	4c x 150 mm ²	4c x 37s/2,28	1.156.000	1.199.000	
225	4c x 185 mm ²	4c x 37s/2,52	1.407.000	1.450.000	
226	4c x 200 mm ²	4c x 37s/2,62	1.522.000	1.564.500	
227	4c x 240 mm ²	4c x 61s/2,24	1.832.500	1.875.000	
228	4c x 250 mm ²	4c x 61s/2,28	1.897.000	1.939.500	
229	4c x 300 mm ²	4c x 61s/2,50	2.269.000	2.312.000	
230	4c x 350 mm ²	4c x 91s/2,22	2.680.500	2.723.000	
231	4c x 400 mm ²	4c x 127s/2,00	3.041.000	3.083.500	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 02 Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DATA/PVC (Giáp nhôm)	C/XLPE/DSTA/PVC (Giáp thép)
			Đơn giá: VND/ mét		
232	2 x 1.0 mm ²	2c x 7s / 0,43	8.630	10.500	
233	2 x 1.5 mm ²	2c x 7s / 0,52	10.627	12.500	
234	2 x 2.0 mm ²	2c x 7s / 0,60	12.661	14.700	
235	2 x 2.5 mm ²	2c x 7s / 0,67	14.900	16.939	
236	2 x 3.5 mm ²	2c x 7s / 0,80	18.819	21.000	
237	2 x 4.0 mm ²	2c x 7s / 0,85	21.000	23.300	
238	2 x 5.0 mm ²	2c x 7s / 0,95	25.100	27.700	
239	2 x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	30.411	33.011	36.600
240	2 x 7.0 mm ²	2c x 7s / 1,13	34.200	37.100	40.700
241	2 x 8.0 mm ²	2c x 7s / 1,20	37.700	40.600	44.200
242	2 x 10 mm ²	2c x 7s / 1,35	45.800	48.900	52.500
243	2 x 11 mm ²	2c x 7s / 1,41	49.500	53.000	56.600
244	2 x 14 mm ²	2c x 7s / 1,60	61.900	66.200	69.800
245	2 x 16 mm ²	2c x 7s / 1,70	68.500	73.000	76.600
246	2 x 22 mm ²	2c x 7s / 2,00	92.000	96.500	100.000
247	2 x 25 mm ²	2c x 7s / 2,14	105.000	111.000	114.500
248	2 x 30 mm ²	2c x 7s / 2,30	120.000	126.000	129.500
249	2 x 35 mm ²	2c x 7s / 2,52	141.500	149.500	153.500
250	2 x 38 mm ²	2c x 7s / 2,62	152.500	161.000	164.500
251	2 x 50 mm ²	2c x 19s / 1,82	199.500	208.500	212.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cấp Điện Lực 03 Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DATA/PVC (Giáp nhôm)	C/XLPE/DSTA/PVC (Giáp thép)
			Đơn giá: VNĐ / mét		
252	3 x 1.0 mm ²	3c x 7s / 0,43	11.600	13.100	
253	3 x 1.5 mm ²	3c x 7s / 0,52	14.419	16.100	
254	3 x 2.0 mm ²	3c x 7s / 0,60	17.329	19.100	
255	3 x 2.5 mm ²	3c x 7s / 0,67	20.300	22.300	
256	3 x 3.5 mm ²	3c x 7s / 0,80	26.300	28.300	
257	3 x 4.0 mm ²	3c x 7s / 0,85	29.320	31.400	
258	3 x 5.0 mm ²	3c x 7s / 0,95	35.300	37.500	
259	3 x 6.0 mm ²	3c x 7s / 1,04	42.575	45.200	49.100
260	3 x 7.0 mm ²	3c x 7s / 1,13	48.400	51.000	54.900
261	3 x 8.0 mm ²	3c x 7s / 1,20	53.500	56.200	60.100
262	3 x 10 mm ²	3c x 7s / 1,35	65.300	68.200	72.100
263	3 x 11 mm ²	3c x 7s / 1,41	70.800	74.600	78.500
264	3 x 14 mm ²	3c x 7s / 1,60	88.700	92.800	96.700
265	3 x 16 mm ²	3c x 7s / 1,70	98.400	102.800	106.700
266	3 x 22 mm ²	3c x 7s / 2,00	132.500	137.000	141.000
267	3 x 25 mm ²	3c x 7s / 2,14	151.500	157.000	161.000
268	3 x 30 mm ²	3c x 7s / 2,30	173.500	180.500	184.500
269	3 x 35 mm ²	3c x 7s / 2,52	205.500	213.000	217.000
270	3 x 38 mm ²	3c x 7s / 2,62	221.500	229.500	233.500
271	3 x 50 mm ²	3c x 19s / 1,82	290.000	299.000	303.500
272	3 x 60 mm ²	3c x 19s / 2,00	353.000	363.000	367.500
273	3 x 70 mm ²	3c x 19s / 2,14	402.000	415.500	434.500
274	3 x 75 mm ²	3c x 19s / 2,24	439.500	453.500	473.000
275	3 x 95 mm ²	3c x 19s / 2,52	552.000	567.000	589.000
276	3 x 100 mm ²	3c x 19s / 2,60	587.000	602.000	624.000
277	3 x 120 mm ²	3c x 37s / 2,03	696.500	713.000	737.000
278	3 x 150 mm ²	3c x 37s / 2,28	875.500	894.000	920.500
279	3 x 185 mm ²	3c x 37s / 2,52	1.060.000	1.079.000	1.107.500
280	3 x 200 mm ²	3c x 37s / 2,62	1.145.500	1.166.000	1.195.500
281	3 x 240 mm ²	3c x 61s / 2,24	1.381.000	1.401.000	1.433.500
282	3 x 250 mm ²	3c x 61s / 2,28	1.428.000	1.449.000	1.482.000
283	3 x 300 mm ²	3c x 61s / 2,50	1.716.000	1.738.500	1.774.500
284	3 x 350 mm ²	3c x 61s / 2,70	1.998.000	2.023.500	2.061.500
285	3 x 400 mm ²	3c x 61s / 2,90	2.301.500	2.328.500	2.369.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực (3+ 1) Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DATA/PVC (Giáp nhôm)	C/XLPE/DSTA/PVC (Giáp thép)
			Đơn giá: VND / mét		
286	3 x 1.5 + 1 x 1.0	3 x 7/0,52 + 7/0,43	17.200	19.100	
287	3 x 2.0 + 1 x 1.0	3 x 7/0,60 + 7/0,43	20.000	21.900	
288	3 x 2.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,67 + 7/0,52	24.000	26.100	
289	3 x 3.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,80 + 7/0,52	29.700	31.900	
290	3 x 4.0 + 1 x 2.5	3 x 7/0,85 + 7/0,67	34.800	37.200	
291	3 x 5.0 + 1 x 2.5	3 x 7/0,95 + 7/0,67	40.300	42.800	
292	3 x 6.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,04 + 7/0,85	51.000	53.800	55.900
293	3 x 7.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,13 + 7/0,85	56.600	59.600	61.800
294	3 x 8.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,20 + 7/0,85	61.500	64.500	66.700
295	3 x 10 + 1 x 6.0	3 x 7/1,35 + 7/1,04	77.000	81.000	83.000
296	3 x 11 + 1 x 6.0	3 x 7/1,41 + 7/1,04	82.000	86.500	89.000
297	3 x 14 + 1 x 8.0	3 x 7/1,60 + 7/1,20	103.500	108.000	110.000
298	3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7/1,70 + 7/1,20	113.500	118.500	121.000
299	3 x 16 + 1 x 10	3 x 7/1,70 + 7/1,35	118.000	123.000	126.000
300	3 x 22 + 1 x 11	3 x 7/2,00 + 7/1,41	153.000	159.000	161.500
301	3 x 25 + 1 x 11	3 x 7/2,14 + 7/1,41	170.500	176.500	179.500
302	3 x 25 + 1 x 16	3 x 7/2,14 + 7/1,70	182.000	189.500	192.000
303	3 x 30 + 1 x 14	3 x 7/2,30 + 7/1,60	200.500	208.000	211.000
304	3 x 35 + 1 x 14	3 x 7/2,52 + 7/1,60	231.500	239.500	242.500
305	3 x 35 + 1 x 16	3 x 7/2,52 + 7/1,70	235.000	243.500	246.000
306	3 x 38 + 1 x 16	3 x 7/2,62 + 7/1,70	251.000	259.500	262.500
307	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19/1,82 + 7/2,14	334.500	344.000	347.000
308	3 x 50 + 1 x 35	3 x 19/1,82 + 7/2,52	353.000	363.500	366.000
309	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19/2,14 + 7/2,52	457.000	471.000	486.500
310	3 x 70 + 1 x 50	3 x 19/2,14 + 19/1,82	485.500	500.500	516.500
311	3 x 75 + 1 x 35	3 x 19/2,24 + 7/2,52	493.000	508.000	524.000
312	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19/2,52 + 19/1,82	629.500	665.000	681.500
313	3 x 95 + 1 x 70	3 x 19/2,52 + 19/2,14	666.000	701.500	718.000
314	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19/2,60 + 19/1,82	662.500	698.000	714.500
315	3 x 120 + 1 x 60	3 x 37/2,03 + 19/2,00	790.500	826.000	842.500
316	3 x 120 + 1 x 70	3 x 37/2,03 + 19/2,14	807.000	842.500	859.000
317	3 x 150 + 1 x 70	3 x 37/2,28 + 19/2,14	981.000	1.016.500	1.033.000
318	3 x 150 + 1 x 95	3 x 37/2,28 + 19/2,52	1.032.500	1.068.000	1.084.500
319	3 x 185 + 1 x 95	3 x 37/2,52 + 19/2,52	1.211.500	1.247.000	1.264.000
320	3 x 200 + 1 x 95	3 x 37/2,62 + 19/2,52	1.301.000	1.336.500	1.353.500
321	3 x 240 + 1 x 120	3 x 61/2,24 + 37/2,03	1.578.000	1.614.500	1.631.500
322	3 x 250 + 1 x 120	3 x 61/2,28 + 37/2,03	1.625.000	1.662.000	1.680.000
323	3 x 300 + 1 x 150	3 x 61/2,50 + 37/2,28	1.958.000	1.996.000	2.014.500
324	3 x 350 + 1 x 185	3 x 61/2,70 + 37/2,52	2.304.500	2.345.000	2.363.000
325	3 x 400 + 1 x 200	3 x 61/2,90 + 37/2,62	2.616.500	2.658.000	2.701.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực 4 Lõi Đồng(bằng nhau), Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	C/XLPE/PVC	C/XLPE/DATA/PVC (Giáp nhôm)	C/XLPE/DSTA/PVC (Giáp thép)
			Đơn giá: VND / mét		
326	4c x 1.0 mm ²	4c x 7s/0,43	14.408	16.200	
327	4c x 1.5 mm ²	4c x 7s/0,52	18.207	20.100	
328	4c x 2.0 mm ²	4c x 7s/0,60	22.100	24.100	
329	4c x 2.5 mm ²	4c x 7s/0,67	26.000	28.400	
330	4c x 3.5 mm ²	4c x 7s/0,80	34.100	36.500	
331	4c x 4.0 mm ²	4c x 7s/0,85	37.915	40.400	
332	4c x 5.0 mm ²	4c x 7s/0,95	45.300	47.900	
333	4c x 6.0 mm ²	4c x 7s/1,04	55.000	58.000	60.200
334	4c x 7.0 mm ²	4c x 7s/1,13	62.800	65.800	68.000
335	4c x 8.0 mm ²	4c x 7s/1,20	69.400	73.200	75.400
336	4c x 10 mm ²	4c x 7s/1,35	84.500	88.500	91.000
337	4c x 11 mm ²	4c x 7s/1,41	91.500	96.000	98.000
338	4c x 14 mm ²	4c x 7s/1,60	115.500	120.500	122.500
339	4c x 16 mm ²	4c x 7s/1,70	129.500	134.500	136.500
340	4c x 22 mm ²	4c x 7s/2,00	176.000	183.000	185.500
341	4c x 25 mm ²	4c x 7s/2,14	200.000	208.000	210.000
342	4c x 30 mm ²	4c x 7s/2,30	229.500	237.500	240.000
343	4c x 35 mm ²	4c x 7s/2,52	272.000	280.500	283.000
344	4c x 38 mm ²	4c x 7s/2,62	293.500	302.500	305.000
345	4c x 50 mm ²	4c x 19s/1,82	381.500	394.500	397.000
346	4c x 60 mm ²	4c x 19s/2,00	464.000	517.000	533.500
347	4c x 70 mm ²	4c x 19s/2,14	528.500	571.000	587.500
348	4c x 75 mm ²	4c x 19s/2,24	577.500	620.000	636.500
349	4c x 95 mm ²	4c x 19s/2,52	725.500	768.000	784.500
350	4c x 100 mm ²	4c x 19s/2,60	775.000	817.000	833.500
351	4c x 120 mm ²	4c x 37s/2,03	919.000	961.500	978.000
352	4c x 150 mm ²	4c x 37s/2,28	1.157.500	1.199.500	1.216.000
353	4c x 185 mm ²	4c x 37s/2,52	1.408.500	1.450.500	1.467.000
354	4c x 200 mm ²	4c x 37s/2,62	1.523.000	1.565.000	1.581.500
355	4c x 240 mm ²	4c x 61s/2,24	1.834.000	1.875.500	1.892.000
356	4c x 250 mm ²	4c x 61s/2,28	1.898.500	1.940.000	1.956.500
357	4c x 300 mm ²	4c x 61s/2,50	2.271.500	2.312.500	2.329.000
358	4c x 350 mm ²	4c x 91s/2,22	2.682.500	2.723.500	2.767.000
359	4c x 400 mm ²	4c x 127s/2,00	3.042.000	3.084.000	3.127.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Dây & Cáp Điện Lực Lõi Đồng, Cách Điện PVC 0,6/1KV
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Cáp Duplex (Cáp 2 lõi đồng)					
360	Duplex 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	Đồng/mét	22.700	
361	Duplex 7.0 mm ²	2c x 7s / 1,13	"	26.400	
362	Duplex 8.0 mm ²	2c x 7s / 1,20	"	29.500	
363	Duplex 10 mm ²	2c x 7s / 1,35	"	36.800	
364	Duplex 11 mm ²	2c x 7s / 1,41	"	40.100	
365	Duplex 14 mm ²	2c x 7s / 1,60	"	51.100	
366	Duplex 16 mm ²	2c x 7s / 1,70	"	57.000	
367	Duplex 22 mm ²	2c x 7s / 2,00	"	78.100	
368	Duplex 25 mm ²	2c x 7s / 2,14	"	89.400	
Cáp Triplex (Cáp 3 lõi đồng)					
369	Trilex 6.0 mm ²	3c x 7s / 1,04	Đồng/mét	34.100	
370	Trilex 7.0 mm ²	3c x 7s / 1,13	"	39.500	
371	Trilex 8.0 mm ²	3c x 7s / 1,20	"	44.200	
372	Trilex 10 mm ²	3c x 7s / 1,35	"	55.200	
373	Trilex 11 mm ²	3c x 7s / 1,41	"	60.100	
374	Trilex 14 mm ²	3c x 7s / 1,60	"	76.600	
375	Trilex 16 mm ²	3c x 7s / 1,70	"	85.400	
376	Trilex 22 mm ²	3c x 7s / 2,00	"	116.900	
377	Trilex 25 mm ²	3c x 7s / 2,14	"	134.100	
Cáp Quadruplex (Cáp 4 lõi đồng)					
378	Quaplex 6.0 mm ²	4c x 7s / 1,04	Đồng/mét	45.900	
379	Quaplex 7.0 mm ²	4c x 7s / 1,13	"	52.500	
380	Quaplex 8.0 mm ²	4c x 7s / 1,20	"	58.800	
381	Quaplex 10 mm ²	4c x 7s / 1,35	"	73.500	
382	Quaplex 11 mm ²	4c x 7s / 1,41	"	80.000	
383	Quaplex 14 mm ²	4c x 7s / 1,60	"	102.000	
384	Quaplex 16 mm ²	4c x 7s / 1,70	"	113.800	
385	Quaplex 22 mm ²	4c x 7s / 2,00	"	155.700	
386	Quaplex 25 mm ²	4c x 7s / 2,14	"	178.900	
Cáp Hàn (Wilding Cable)					
387	Cáp hàn 25 mm ²	7 x 73s / 0,25	Đồng/mét	49.000	
388	Cáp hàn 35 mm ²	7 x 102s / 0,25	"	67.500	
389	Cáp hàn 50 mm ²	7 x 144s / 0,25	"	94.500	
390	Cáp hàn 70 mm ²	19 x 73s / 0,25	"	129.000	
391	Cáp hàn 75 mm ²	19 x 81s / 0,25	"	143.000	
392	Cáp hàn 95 mm ²	19 x 102s / 0,25	"	178.500	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Loại 01 Lõi Đồng Mềm bọc PVC					
393	0.5 mm ²	1s x 12t / 0,25	Đồng/mét	1.300	
394	0.75 mm ²	1s x 15t / 0,25	“	1.600	
395	1.0 mm ²	1s x 20t / 0,25	“	2.100	
396	1.5 mm ²	1s x 30t / 0,25	“	3.000	
397	2.0 mm ²	1s x 40t / 0,25	“	3.900	
398	2.5 mm ²	1s x 50t / 0,25	“	4.700	
399	3.5 mm ²	1s x 72t / 0,25	“	6.800	
400	4.0 mm ²	1s x 82t / 0,25	“	7.700	
401	6.0 mm ²	1s x 122t / 0,25	“	11.200	
402	8.0 mm ²	1s x 162t / 0,25	“	16.000	
403	10 mm ²	7s x 30t / 0,25	“	20.000	
404	16 mm ²	7s x 47t / 0,25	“	30.000	
405	25 mm ²	7s x 73t / 0,25	“	47.000	
406	35 mm ²	7s x 102t / 0,25	“	65.000	
407	50 mm ²	7s x 144t / 0,25	“	92.000	
408	70 mm ²	19s x 73t / 0,25	“	126.000	
409	95 mm ²	19s x 102t / 0,25	“	177.000	
Loại 02 Lõi Đồng Mềm bọc PVC					
410	VVCm 2 x 0.5 mm ²	2c x (1s x 12t / 0,25)	Đồng/mét	6.400	Vỏ màu xám
411	VVCm 2 x 0.75 mm ²	2c x (1s x 15t / 0,25)	“	7.000	“
412	VVCm 2 x 1.0 mm ²	2c x (1s x 20t / 0,25)	“	8.200	“
413	VVCm 2 x 1.5 mm ²	2c x (1s x 30t / 0,25)	“	10.300	“
414	VVCm 2 x 2.0 mm ²	2c x (1s x 40t / 0,25)	“	12.300	“
415	VVCm 2 x 2.5 mm ²	2c x (1s x 50t / 0,25)	“	14.400	“
416	VVCm 2 x 3.5 mm ²	2c x (1s x 72t / 0,25)	“	19.700	“
417	VVCm 2 x 4.0 mm ²	2c x (1s x 82t / 0,25)	“	22.100	“
418	VVCm 2 x 6.0 mm ²	2c x (1s x 122t / 0,25)	“	31.100	“
419	VVCm 2 x 8.0 mm ²	2c x (1s x 162t / 0,25)	“	40.000	Vỏ màu đen
420	VVCm 2 x 10 mm ²	2c x (7s x 30t / 0,25)	“	50.500	“
421	VVCm 2 x 16 mm ²	2c x (7s x 47t / 0,25)	“	74.500	“
422	VVCm 2 x 25 mm ²	2c x (7s x 73t / 0,25)	“	113.500	“
423	VVCm 2 x 35 mm ²	2c x (7s x 102t / 0,25)	“	153.000	“
424	VVCm 2 x 50 mm ²	2c x (7s x 144t / 0,25)	“	214.500	“
425	VVCm 2 x 70 mm ²	2c x (19s x 73t / 0,25)	“	293.000	“

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Loại 03 Lõi Đồng Mềm bọc PVC					
426	VVCm 3 x 0.5 mm ²	3c x (1s x 12t / 0,25)	Đồng/m	8.500	Vỏ màu xám
427	VVCm 3 x 0.75 mm ²	3c x (1s x 15t / 0,25)	"	9.400	"
428	VVCm 3 x 1.0 mm ²	3c x (1s x 20t / 0,25)	"	11.100	"
429	VVCm 3 x 1.5 mm ²	3c x (1s x 30t / 0,25)	"	14.300	"
430	VVCm 3 x 2.0 mm ²	3c x (1s x 40t / 0,25)	"	17.100	"
431	VVCm 3 x 2.5 mm ²	3c x (1s x 50t / 0,25)	"	20.300	"
432	VVCm 3 x 3.5 mm ²	3c x (1s x 72t / 0,25)	"	27.600	"
433	VVCm 3 x 4.0 mm ²	3c x (1s x 82t / 0,25)	"	30.700	"
434	VVCm 3 x 6.0 mm ²	3c x (1s x 122t / 0,25)	"	43.400	"
435	VVCm 3 x 8.0 mm ²	3c x (1s x 162t / 0,25)	"	55.500	Vỏ màu đen
436	VVCm 3 x 10 mm ²	3c x (7s x 30t / 0,25)	"	71.000	"
437	VVCm 3 x 16 mm ²	3c x (7s x 47t / 0,25)	"	105.500	"
438	VVCm 3 x 25 mm ²	3c x (7s x 73t / 0,25)	"	161.500	"
439	VVCm 3 x 35 mm ²	3c x (7s x 102t / 0,25)	"	219.000	"
440	VVCm 3 x 50 mm ²	3c x (7s x 144t / 0,25)	"	306.000	"
441	VVCm 3 x 70 mm ²	3c x (19s x 73t / 0,25)	"	418.000	"
Loại 04 Lõi Đồng Mềm bọc PVC					
442	VVCm 3 x 1.0 + 1 x 0.5	(3c x 1s/ 20t + 1c x 1s/ 12t) 0,25	Đồng/m	13.000	Vỏ màu xám
443	VVCm 3 x 1.5 + 1 x 1.0	(3c x 1s/ 30t + 1c x 1s/ 20t) 0,25	"	16.900	"
444	VVCm 3 x 2.0 + 1 x 1.0	(3c x 1s/ 40t + 1c x 1s/ 20t) 0,25	"	19.700	"
445	VVCm 3 x 2.5 + 1 x 1.0	(3c x 1s/ 50t + 1c x 1s/ 20t) 0,25	"	22.500	"
446	VVCm 3 x 3.5 + 1 x 1.5	(3c x 1s/ 72t + 1c x 1s/ 30t) 0,25	"	30.700	"
447	VVCm 3 x 4.0 + 1 x 2.0	(3c x 1s/ 82t + 1c x 1s/ 40t) 0,25	"	35.000	"
448	VVCm 3 x 6.0 + 1 x 2.5	(3c x 1s/122t + 1c x 1s/ 50t) 0,25	"	47.600	"
449	VVCm 3 x 8.0 + 1 x 4.0	(3c x 1s/162t + 1c x 1s/ 82t) 0,25	"	64.000	"
450	VVCm 3 x 10 + 1 x 6.0	(3c x 7s/ 30t + 1c x 1s/122t) 0,25	"	82.000	Vỏ màu đen
451	VVCm 3 x 16 + 1 x 8.0	(3c x 7s/ 47t + 1c x 1s/162t) 0,25	"	120.000	"
452	VVCm 3 x 25 + 1 x 10	(3c x 7s/ 73t + 1c x 7s/ 30t) 0,25	"	180.500	"
453	VVCm 3 x 35 + 1 x 16	(3c x 7s/102t + 1c x 7s/ 47t) 0,25	"	249.000	"
454	VVCm 3 x 50 + 1 x 25	(3c x 7s/144t + 1c x 7s/ 73t) 0,25	"	353.000	"
455	VVCm 3 x 70 + 1 x 35	(3c x 19s/ 73t + 1c x 7s/102t) 0,25	"	482.000	"

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Dây & Cáp Pha Lõi Đồng Mềm, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Loại 04 Lõi Đồng Mềm (Bằng nhau): bọc PVC					
456	VVCm 4 x 0.5	4c x 1s/ 12t x 0,25	Đồng/m	10.600	Vỏ màu xám
457	VVCm 4 x .75	4c x 1s/ 15t x 0,25	"	11.800	"
458	VVCm 4 x 1.0	4c x 1s/ 20t x 0,25	"	13.900	"
459	VVCm 4 x 1.5	4c x 1s/ 30t x 0,25	"	18.000	"
460	VVCm 4 x 2.0	4c x 1s/ 40t x 0,25	"	21.800	"
461	VVCm 4 x 2.5	4c x 1s/ 50t x 0,25	"	25.900	"
462	VVCm 4 x 3.5	4c x 1s/ 72t x 0,25	"	35.400	"
463	VVCm 4 x 4.0	4c x 1s/ 82t x 0,25	"	39.600	"
464	VVCm 4 x 6.0	4c x 1s/ 122t x 0,25	"	55.500	"
465	VVCm 4 x 8.0	4c x 1s/ 162t x 0,25	"	71.500	Vỏ màu đen
466	VVCm 4 x 10	4c x 7s/ 30t x 0,25	"	91.500	"
467	VVCm 4 x 16	4c x 7s/ 47t x 0,25	"	137.000	"
468	VVCm 4 x 25	4c x 7s/ 73t x 0,25	"	211.000	"
469	VVCm 4 x 35	4c x 7s/ 102t x 0,25	"	287.500	"
470	VVCm 4 x 50	4c x 7s/ 144t x 0,25	"	401.500	"
471	VVCm 4 x 70	4c x 19s/ 73t x 0,25	"	549.000	"
Loại 05 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC					
472	VVCm 5 x 0.5 mm ²	5c x (1s x 12t / 0,25)	Đồng/mét	14.000	Vỏ màu đen
473	VVCm 5 x 0.75 mm ²	5c x (1s x 15t / 0,25)	"	16.000	"
474	VVCm 5 x 1.0 mm ²	5c x (1s x 20t / 0,25)	"	18.500	"
475	VVCm 5 x 1.5 mm ²	5c x (1s x 30t / 0,25)	"	24.000	"
476	VVCm 5 x 2.0 mm ²	5c x (1s x 40t / 0,25)	"	29.000	"
477	VVCm 5 x 2.5 mm ²	5c x (1s x 50t / 0,25)	"	34.000	"
478	VVCm 5 x 3.5 mm ²	5c x (1s x 72t / 0,25)	"	47.000	"
479	VVCm 5 x 4.0 mm ²	5c x (1s x 82t / 0,25)	"	52.500	"
480	VVCm 5 x 6.0 mm ²	5c x (1s x 122t / 0,25)	"	72.000	"
Loại 07 Lõi Đồng Mềm, bọc PVC					
481	VVCm 7 x 0.5 mm ²	7c x (1s x 12t / 0,25)	Đồng/mét	17.000	Vỏ màu đen
482	VVCm 7 x 0.75 mm ²	7c x (1s x 15t / 0,25)	"	19.500	"
483	VVCm 7 x 1.0 mm ²	7c x (1s x 20t / 0,25)	"	23.500	"
484	VVCm 7 x 1.5 mm ²	7c x (1s x 30t / 0,25)	"	31.000	"
485	VVCm 7 x 2.0 mm ²	7c x (1s x 40t / 0,25)	"	38.000	"
486	VVCm 7 x 2.5 mm ²	7c x (1s x 50t / 0,25)	"	44.500	"
487	VVCm 7 x 3.5 mm ²	7c x (1s x 72t / 0,25)	"	61.500	"
488	VVCm 7 x 4.0 mm ²	7c x (1s x 82t / 0,25)	"	68.500	"
489	VVCm 7 x 6.0 mm ²	7c x (1s x 122t / 0,25)	"	97.000	"

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

- * VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
- * NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
- * ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
- * Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Trần Dùng Cho Đường Dây Tải Điện Trên Không

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
<u>Cáp Đồng Trần:</u>					
490	C 11		VNĐ/Kg	Thời giá	
491	C 14 – C 16		“	“	
492	C 22 – C 25 – C 35		“	“	
493	C 38 – C 50		“	“	
494	C 60 – ---> C100		“	“	
495	C95 -----> C200		“	“	
496	C 250 – C 300		“	“	
<u>SẢN PHẨM NHÔM - THÉP</u>					
<u>Cáp Nhôm Trần</u>					
497	A 16		VNĐ/Kg	Thời giá	
498	A 25		“	“	
499	A 35 ----> A 95		“	“	
500	A 120		“	“	
501	A 150		“	“	
502	A 185		“	“	
503	A 240		“	“	
504	A 300		“	“	
<u>Cáp Thép Nguyên Liệu Ngoại</u>					
505	S 3/8	7 / 2,80	VNĐ/Kg	“	
506	S 5/8	7 / 3,20	“	“	
<u>Cáp Nhôm Lõi Thép Trần</u>					
507	AS 35/6	6s/2,80 + 1s/2,80	Đồng/Kg	61.000	
508	AS 50/8	6s/3,20 + 1s/3,20	“	61.000	
509	AS 70/11	6s/3,80 + 1s/3,80	“	60.500	
510	AS 95/16	6s/4,50 + 1s/4,50	“	60.500	
511	AS 120/19	26s/2,40 + 7s/1,85	“	63.000	
512	AS 120/27	30s/2,20 + 7s/2,20	“	60.500	
513	AS 150/19	24s/2,80 + 7s/1,85	“	64.500	
514	AS 150/24	26s/2,70 + 7s/2,10	“	62.500	
515	AS 185/24	24s/3,15 + 7s/2,10	“	64.000	
516	AS 185/29	26s/2,98 + 7s/2,30	“	62.500	
517	AS 240/32	24s/3,60 + 7s/2,40	“	64.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
 * NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
 * ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
 * Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực Lõi Nhôm, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Cáp Điện Lực Nhôm Lõi Thép, Cách Điện PVC 0,6/1KV					
518	ASV 35/6	6s/2,80 + 1s/2,80	VNĐ/mét	13.000	
519	ASV 50/8	6s/3,20 + 1s/3,20	"	16.000	
520	ASV 70/11	6s/3,80 + 1s/3,80	"	22.000	
521	ASV 95/16	6s/4,50 + 1s/4,50	"	30.000	
522	ASV 120/19	26s/2,40 + 7s/1,85	"	37.000	
523	ASV 120/27	30s/2,20 + 7s/2,20	"	39.000	
524	ASV 150/19	24s/2,80 + 7s/1,85	"	44.000	
525	ASV 150/24	26s/2,70 + 7s/2,10	"	47.000	
526	ASV 185/24	24s/3,15 + 7s/2,10	"	56.000	
527	ASV 185/29	26s/2,98 + 7s/2,30	"	56.000	
528	ASV 240/32	24s/3,60 + 7s/2,40	"	72.500	
STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	AV	AVV	AXV
Cáp Điện Lực Lõi Nhôm, Cách Điện PVC 0,6/1KV VNĐ/mét					
529	AV 10 mm ²	7s / 1,35 ly	3.500	5.500	5.600
530	AV 16 mm ²	7s / 1,70 ly	4.600	6.700	6.800
531	AV 25 mm ²	7s / 2,14 ly	6.900	9.500	9.600
532	AV 35 mm ²	7s / 2,52 ly	9.200	11.900	12.000
533	AV 50 mm ²	7s / 3,00 ly	12.800	15.900	16.100
534	AV 50 mm ² - 19s	19s / 1,82 ly	13.300	16.400	16.600
535	AV 70 mm ²	7s / 3,55 ly	17.600	21.000	21.200
536	AV 70 mm ² - 19s	19s / 2,14 ly	18.100	21.500	21.700
537	AV 95 mm ²	7s / 4,16 ly	23.700	28.100	28.400
538	AV 95 mm ² - 19s	19s / 2,52 ly	24.200	28.700	29.000
539	AV 120 mm ² - 37s	37s / 2,03 ly	30.700	35.500	36.000
540	AV 150 mm ²	37s / 2,28 ly	38.300	43.700	44.200
541	AV 185 mm ²	37s / 2,52 ly	45.800	52.600	53.100
542	AV 240 mm ²	61s / 2,24 ly	60.500	68.500	69.500
543	AV 300 mm ²	61s / 2,50 ly	75.000	83.500	84.500
544	AV 350 mm ²	61s / 2,70 ly	86.000	97.000	98.000
545	AV 400 mm ²	61s / 2,90 ly	98.500	110.000	111.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Voãn xoắn Điện Lực Lõi Nhôm, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	Đơn giá	GHI CHÚ
Cáp Qualex (02 lõi Nhôm) Cách Điện PVC 0,6/1KV					
546	DAV 10 mm ²	2c x 7s / 1,35	Đồng/mét	7.400	
547	DAV 16 mm ²	2c x 7s / 1,70	“	10.000	
548	DAV 25 mm ²	2c x 7s / 2,14	“	14.500	
549	DAV 35 mm ²	2c x 7s / 2,52	“	19.000	
550	DAV 50 mm ²	2c x 7s / 3,00	“	26.000	
Cáp Duplex (03 lõi Nhôm) Cách Điện PVC 0,6/1KV					
551	TAV 10 mm ²	3c x 7s / 1,35	Đồng/mét	11.000	
552	TAV 16 mm ²	3c x 7s / 1,70	“	14.500	
553	TAV 25 mm ²	3c x 7s / 2,14	“	21.500	
554	TAV 35 mm ²	3c x 7s / 2,52	“	28.500	
555	TAV 50 mm ²	3c x 7s / 3,00	“	39.000	
Cáp Trilex (04 lõi Nhôm) Cách Điện PVC 0,6/1KV					
556	QAV 10 mm ²	4c x 7s / 1,35	Đồng/mét	14.500	
557	QAV 16 mm ²	4c x 7s / 1,70	“	19.500	
558	QAV 25 mm ²	4c x 7s / 2,14	“	28.500	
559	QAV 35 mm ²	4c x 7s / 2,52	“	38.000	
560	QAV 50 mm ²	4c x 7s / 3,00	“	52.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực Trung Thế Treo cách điện 5.5 ly**Cách điện 12,7/22 (24) chống Thấm 5.5 ly**

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	Chống thấm	Bán Dẫn chống thấm
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Nhôm, Cách Điện XLPE 24KV: AXHDPE					
561	AX 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	VNĐ/mét	27.500	30.000
562	AX 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	“	32.500	36.000
563	AX 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	“	38.000	42.500
564	AX 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	“	46.500	51.000
565	AX 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	“	55.500	59.000
566	AX 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	“	64.500	68.500
567	AX 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	“	74.500	78.000
568	AX 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	“	90.000	96.000
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Dây Nhôm, Lõi thép Cách Điện XLPE 24KV: ACXHDPE					
569	ACX 35/6- 24 kv	6/ 2,80 + 1/ 2,80	Đồng/mét	31.000	33.500
570	ACX 50/8- 24 kv	6/ 3,20 + 1/ 3,20	“	34.000	38.000
571	ACX 70/11- 24 kv	6/ 3,80 + 1/ 3,80	“	42.000	46.500
572	ACX 95/16- 24 kv	6/ 4,50 + 1/ 4,50	“	52.500	57.000
573	ACX 120/19- 24 kv	26/ 2,40 + 7/ 1,85	“	62.000	65.500
574	ACX 150/19- 24 kv	24/ 2,80 + 7/ 1,85	“	71.500	74.500
575	ACX 185/29- 24 kv	26/ 2,98 + 7/ 2,30	“	83.500	89.000
576	ACX 240/32- 24 kv	24/ 3,60 + 7/ 2,40	“	100.000	107.500
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Đồng, Cách Điện XLPE 24KV: CXHDPE					
577	CX 22 mm ² - 24 kv	7s / 2,00 ly	Đồng/mét	55.500	57.500
578	CX 25 mm ² - 24 kv	7s / 2,14 ly	“	60.500	63.500
579	CX 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	“	78.000	82.000
580	CX 38 mm ² - 24 kv	7s / 2,62 ly	“	85.000	87.500
581	CX 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	“	106.000	110.000
582	CX 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	“	142.500	145.000
583	CX 75 mm ² - 24 kv	19s / 2,24 ly	“	153.500	157.000
584	CX 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	“	190.500	193.500
585	CX 100 mm ² - 24 kv	19s / 2,60 ly	“	201.000	204.500
586	CX 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	“	232.500	239.000
587	CX 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	“	293.000	296.000
588	CX 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	“	352.000	356.500
589	CX 200 mm ² - 24 kv	37s / 2,62 ly	“	380.500	384.500
590	CX 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	“	458.000	458.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Điện Lực Lõi Nhôm ABC, Cách Điện 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	Đơn giá	GHI CHÚ
Cáp ABC 02 dây xoắn lõi Nhôm, Cách Điện XLPE 0,6/1KV					
591	ABC 2 x 16 mm ²	2c x 7s / 1,70	Đồng/mét	10.000	
592	ABC 2 x 25 mm ²	2c x 7s / 2,14	“	14.000	
593	ABC 2 x 35 mm ²	2c x 7s / 2,52	“	18.500	
594	ABC 2 x 50 mm ²	2c x 7s / 3,00	“	25.000	
595	ABC 2 x 70 mm ²	2c x 19s / 2,14	“	34.500	
596	ABC 2 x 95 mm ²	2c x 19s / 2,52	“	46.500	
597	ABC 2 x 120 mm ²	2c x 19s / 2,82	“	56.500	
598	ABC 2 x 150 mm ²	2c x 19s / 3,17	“	70.000	
599	ABC 2 x 185 mm ²	2c x 19s / 3,52	“	85.500	
600	ABC 2 x 240 mm ²	2c x 19s / 4,02	“	110.500	
Cáp ABC 03 dây xoắn lõi Nhôm, Cách Điện XLPE 0,6/1KV					
601	ABC 3 x 16 mm ²	3c x 7s / 1,70	Đồng/mét	15.000	
602	ABC 3 x 25 mm ²	3c x 7s / 2,14	“	20.500	
603	ABC 3 x 35 mm ²	3c x 7s / 2,52	“	27.500	
604	ABC 3 x 50 mm ²	3c x 7s / 3,00	“	37.000	
605	ABC 3 x 70 mm ²	3c x 19s / 2,14	“	51.500	
606	ABC 3 x 95 mm ²	3c x 19s / 2,52	“	69.500	
607	ABC 3 x 120 mm ²	3c x 19s / 2,82	“	85.000	
608	ABC 3 x 150 mm ²	3c x 19s / 3,17	“	105.000	
609	ABC 3 x 185 mm ²	3c x 19s / 3,52	“	128.000	
610	ABC 3 x 240 mm ²	3c x 19s / 4,02	“	165.500	
611	ABC 3 x 300 mm ²	3c x 37s / 3,22	“	208.000	
Cáp ABC 04 dây xoắn lõi Nhôm, Cách Điện XLPE 0,6/1KV					
612	ABC 4 x 16 mm ²	4c x 7s / 1,70	Đồng/mét	19.500	
613	ABC 4 x 25 mm ²	4c x 7s / 2,14	“	27.500	
614	ABC 4 x 35 mm ²	4c x 7s / 2,52	“	36.000	
615	ABC 4 x 50 mm ²	4c x 7s / 3,00	“	49.500	
616	ABC 4 x 70 mm ²	4c x 19s / 2,14	“	68.500	
617	ABC 4 x 95 mm ²	4c x 19s / 2,52	“	92.500	
618	ABC 4 x 120 mm ²	4c x 19s / 2,82	“	112.500	
619	ABC 4 x 150 mm ²	4c x 19s / 3,17	“	139.000	
620	ABC 4 x 185 mm ²	4c x 19s / 3,52	“	170.000	
621	ABC 4 x 240 mm ²	4c x 19s / 4,02	“	219.500	
622	ABC 4 x 300 mm ²	4c x 37s / 3,22	“	276.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Đồng Điện Lực Trung Thế Treo, Cách Điện Lõi Nhôm và Lõi Thép**XLPE/PVC 24 kv & XLPE/HDPE 24 kv**

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Nhôm, Cách Điện XLPE 24KV:					
623	A/XLPE/PVC 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	Đồng/mét	26.000	
624	A/XLPE/PVC 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	"	30.500	
625	A/XLPE/PVC 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	"	37.000	
626	A/XLPE/PVC 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	"	44.000	
627	A/XLPE/PVC 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	"	54.500	
628	A/XLPE/PVC 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	"	62.500	
629	A/XLPE/PVC 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	"	72.500	
630	A/XLPE/PVC 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	"	88.000	
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Nhôm, Cách Điện HDPE 24KV:					
631	A/XLPE/HDPE 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	Đồng/mét	26.500	
632	A/XLPE/HDPE 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	"	31.500	
633	A/XLPE/HDPE 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	"	38.000	
634	A/XLPE/HDPE 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	"	46.000	
635	A/XLPE/HDPE 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	"	56.500	
636	A/XLPE/HDPE 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	"	64.500	
637	A/XLPE/HDPE 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	"	74.500	
638	A/XLPE/HDPE 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	"	90.000	
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Dây Nhôm, Lõi thép Cách Điện XLPE 24KV:					
639	AS/XLPE/PVC 35/6- 24 kv	6/ 2,80 + 1/ 2,80	Đồng/mét	29.500	
640	AS/XLPE/PVC 50/8- 24 kv	6/ 3,20 + 1/ 3,20	"	34.500	
641	AS/XLPE/PVC 70/11- 24 kv	6/ 3,80 + 1/ 3,80	"	42.000	
642	AS/XLPE/PVC 95/16- 24 kv	6/ 4,50 + 1/ 4,50	"	51.000	
643	AS/XLPE/PVC 120/19- 24 kv	26/ 2,40 + 7/ 1,85	"	61.000	
644	AS/XLPE/PVC 150/19- 24 kv	24/ 2,80 + 7/ 1,85	"	70.500	
645	AS/XLPE/PVC 185/29- 24 kv	26/ 2,98 + 7/ 2,30	"	82.000	
646	AS/XLPE/PVC 240/32- 24 kv	24/ 3,60 + 7/ 2,40	"	100.500	
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Nhôm Lõi Thép, Cách Điện HDPE 24KV:					
647	AS/XLPE/HDPE 35/6- 24 kv	6/ 2,80 + 1/ 2,80	Đồng/mét	30.000	
648	AS/XLPE/HDPE 50/8- 24 kv	6/ 3,20 + 1/ 3,20	"	35.500	
649	AS/XLPE/HDPE 70/11- 24 kv	6/ 3,80 + 1/ 3,80	"	43.000	
650	AS/XLPE/HDPE 95/16- 24 kv	6/ 4,50 + 1/ 4,50	"	52.000	
651	AS/XLPE/HDPE 120/19- 24 kv	26/ 2,40 + 7/ 1,85	"	62.000	
652	AS/XLPE/HDPE 150/19- 24 kv	24/ 2,80 + 7/ 1,85	"	71.500	
653	AS/XLPE/HDPE 185/29- 24 kv	26/ 2,98 + 7/ 2,30	"	83.000	
654	AS/XLPE/HDPE 240/32- 24 kv	24/ 3,60 + 7/ 2,40	"	101.500	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

**Cáp Đồng Điện Lực Trung Thế Treo, Cách Điện Lõi Đồng
XLPE/PVC 24 kv & XLPE/HDPE 24 kv**

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Đồng, Cách Điện XLPE 24KV:					
655	C/XLPE/PVC 22 mm ² - 24 kv	7s / 2,00 ly	Đồng/mét	54.500	
656	C/XLPE/PVC 25 mm ² - 24 kv	7s / 2,14 ly	"	58.500	
657	C/XLPE/PVC 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	"	77.000	
658	C/XLPE/PVC 38 mm ² - 24 kv	7s / 2,62 ly	"	82.500	
659	C/XLPE/PVC 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	"	101.500	
660	C/XLPE/PVC 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	"	142.500	
661	C/XLPE/PVC 75 mm ² - 24 kv	19s / 2,24 ly	"	152.500	
662	C/XLPE/PVC 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	"	187.500	
663	C/XLPE/PVC 100 mm ² - 24 kv	19s / 2,60 ly	"	199.000	
664	C/XLPE/PVC 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	"	230.000	
665	C/XLPE/PVC 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	"	290.500	
666	C/XLPE/PVC 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	"	350.000	
667	C/XLPE/PVC 200 mm ² - 24 kv	37s / 2,62 ly	"	378.000	
668	C/XLPE/PVC 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	"	452.500	
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Đồng, Cách Điện XLPE 24 KV:					
669	C/XLPE/HDPE 22 mm ² - 24 kv	7s / 2,00 ly	Đồng/mét	55.000	
670	C/XLPE/HDPE 25 mm ² - 24 kv	7s / 2,14 ly	"	59.000	
671	C/XLPE/HDPE 35 mm ² - 24 kv	7s / 2,52 ly	"	77.500	
672	C/XLPE/HDPE 38 mm ² - 24 kv	7s / 2,62 ly	"	83.000	
673	C/XLPE/HDPE 50 mm ² - 24 kv	19s / 1,82 ly	"	103.000	
674	C/XLPE/HDPE 70 mm ² - 24 kv	19s / 2,14 ly	"	144.000	
675	C/XLPE/HDPE 75 mm ² - 24 kv	19s / 2,24 ly	"	154.000	
676	C/XLPE/HDPE 95 mm ² - 24 kv	19s / 2,52 ly	"	189.000	
677	C/XLPE/HDPE 100 mm ² - 24 kv	19s / 2,60 ly	"	200.500	
678	C/XLPE/HDPE 120 mm ² - 24 kv	37s / 2,03 ly	"	231.500	
679	C/XLPE/HDPE 150 mm ² - 24 kv	37s / 2,28 ly	"	292.000	
680	C/XLPE/HDPE 185 mm ² - 24 kv	37s / 2,52 ly	"	351.500	
681	C/XLPE/HDPE 200 mm ² - 24 kv	37s / 2,62 ly	"	379.500	
682	C/XLPE/HDPE 240 mm ² - 24 kv	61s / 2,24 ly	"	454.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Đồng Điện Lực Trung Thế Treo, Cách Điện Lõi Đồng**XLPE/PVC 36 kv & XLPE/HDPE 36 kv**

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH SẢN PHẨM	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Đồng, Cách Điện XLPE 36KV:					
683	C/xlpe/XLPE/PVC 22 mm ² - 36 kv	7s / 2,00 ly	Đồng/mét	74.000	
684	C/xlpe/XLPE/PVC 25 mm ² - 36 kv	7s / 2,14 ly	"	76.500	
685	C/xlpe/XLPE/PVC 35 mm ² - 36 kv	7s / 2,52 ly	"	94.500	
686	C/xlpe/XLPE/PVC 38 mm ² - 36 kv	7s / 2,62 ly	"	100.000	
687	C/xlpe/XLPE/PVC 50 mm ² - 36 kv	19s / 1,82 ly	"	123.000	
688	C/xlpe/XLPE/PVC 70 mm ² - 36 kv	19s / 2,14 ly	"	163.000	
689	C/xlpe/XLPE/PVC 75 mm ² - 36 kv	19s / 2,24 ly	"	175.500	
690	C/xlpe/XLPE/PVC 95 mm ² - 36 kv	19s / 2,52 ly	"	213.000	
691	C/xlpe/XLPE/PVC 100 mm ² - 36 kv	19s / 2,60 ly	"	225.500	
692	C/xlpe/XLPE/PVC 120 mm ² - 36 kv	37s / 2,03 ly	"	257.000	
693	C/xlpe/XLPE/PVC 150 mm ² - 36 kv	37s / 2,28 ly	"	319.000	
694	C/xlpe/XLPE/PVC 185 mm ² - 36 kv	37s / 2,52 ly	"	384.000	
695	C/xlpe/XLPE/PVC 200 mm ² - 36 kv	37s / 2,62 ly	"	414.000	
696	C/xlpe/XLPE/PVC 240 mm ² - 36 kv	61s / 2,24 ly	"	492.500	
Cáp Điện Lực Trung Thế Treo Lõi Đồng, Cách Điện XLPE 36 KV:					
697	C/xlpe/XLPE/HDPE 22 mm ² - 36 kv	7s / 2,00 ly	Đồng/mét	75.500	
698	C/xlpe/XLPE/HDPE 25 mm ² - 36 kv	7s / 2,14 ly	"	78.000	
699	C/xlpe/XLPE/HDPE 35 mm ² - 36 kv	7s / 2,52 ly	"	96.000	
700	C/xlpe/XLPE/HDPE 38 mm ² - 36 kv	7s / 2,62 ly	"	101.500	
701	C/xlpe/XLPE/HDPE 50 mm ² - 36 kv	19s / 1,82 ly	"	124.500	
702	C/xlpe/XLPE/HDPE 70 mm ² - 36 kv	19s / 2,14 ly	"	164.500	
703	C/xlpe/XLPE/HDPE 75 mm ² - 36 kv	19s / 2,24 ly	"	177.000	
704	C/xlpe/XLPE/HDPE 95 mm ² - 36 kv	19s / 2,52 ly	"	214.500	
705	C/xlpe/XLPE/HDPE 100 mm ² - 36 kv	19s / 2,60 ly	"	227.000	
706	C/xlpe/XLPE/HDPE 120 mm ² - 36 kv	37s / 2,03 ly	"	258.500	
707	C/xlpe/XLPE/HDPE 150 mm ² - 36 kv	37s / 2,28 ly	"	320.500	
708	C/xlpe/XLPE/HDPE 185 mm ² - 36 kv	37s / 2,52 ly	"	385.500	
709	C/xlpe/XLPE/HDPE 200 mm ² - 36 kv	37s / 2,62 ly	"	415.500	
710	C/xlpe/XLPE/HDPE 240 mm ² - 36 kv	61s / 2,24 ly	"	494.000	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Dây Cáp Voãn xoắn Chống cháy Điện Lực Lõi Đồng, Cách Điện PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
	Dây Đơn Lõi Đồng				
	Cáp Duplex (Cáp 2 lõi đồng)				
711	DupLex FRC 2c x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	Đồng/mét	24.500	
712	DupLex FRC 2c x 7.0 mm ²	2c x 7s / 1,13		28.200	
713	DupLex FRC 2c x 8.0 mm ²	2c x 7s / 1,20		31.300	
714	DupLex FRC 2c x 10 mm ²	2c x 7s / 1,35		38.700	
715	DupLex FRC 2c x 11 mm ²	2c x 7s / 1,41		42.000	
716	DupLex FRC 2c x 14 mm ²	2c x 7s / 1,60		53.100	
717	DupLex FRC 2c x 16 mm ²	2c x 7s / 1,70		59.500	
718	DupLex FRC 2c x 22 mm ²	2c x 7s / 2,00		80.600	
	Cáp Triplex (Cáp 3 lõi đồng)				
719	TripLex FRC 3c x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	Đồng/mét	36.600	
720	TripLex FRC 3c x 7.0 mm ²	3c x 7s / 1,13		42.000	
721	TripLex FRC 3c x 8.0 mm ²	3c x 7s / 1,20		46.700	
722	TripLex FRC 3c x 10 mm ²	3c x 7s / 1,35		57.800	
723	TripLex FRC 3c x 11 mm ²	3c x 7s / 1,41		62.800	
724	TripLex FRC 3c x 14 mm ²	3c x 7s / 1,60		79.500	
725	TripLex FRC 3c x 16 mm ²	3c x 7s / 1,70		88.500	
726	TripLex FRC 3c x 22 mm ²	3c x 7s / 2,00		120.500	
	Cáp Quadruplex (Cáp 4 lõi đồng)				
727	QuapLex FRC 4c x 6.0 mm ²	2c x 7s / 1,04	Đồng/mét	49.200	
728	QuapLex FRC 4c x 7.0 mm ²	4c x 7s / 1,13		55.800	
729	QuapLex FRC 4c x 8.0 mm ²	4c x 7s / 1,20		62.100	
730	QuapLex FRC 4c x 10 mm ²	4c x 7s / 1,35		77.000	
731	QuapLex FRC 4c x 11 mm ²	4c x 7s / 1,41		83.600	
732	QuapLex FRC 4c x 14 mm ²	4c x 7s / 1,60		106.000	
733	QuapLex FRC 4c x 16 mm ²	4c x 7s / 1,70		118.000	
734	QuapLex FRC 4c x 22 mm ²	4c x 7s / 2,00		160.500	

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Chống cháy Điện Lực 02 Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FRCXV	FRCXV/DSTA/PVC (Giáp thép)	FRCXV/DSTA/PVC Có phân cách (Giáp thép)
			Đơn giá: VNĐ / mét		
735	2 x 1.5 mm ²	2 x 7s/0,52	12.900		
736	2 x 2.0 mm ²	2 x 7s/0,60	15.200		
737	2 x 2.5 mm ²	2 x 7s/0,67	17.400		
738	2 x 3.5 mm ²	2 x 7s/0,80	22.100		30.900
739	2 x 4.0 mm ²	2 x 7s/0,85	24.300		33.200
740	2 x 5.0 mm ²	2 x 7s/0,95	28.500		37.700
741	2 x 6.0 mm ²	2 x 7s/1,04	31.700	37.600	41.600
742	2 x 7.0 mm ²	2 x 7s/1,13	36.100	41.800	46.000
743	2 x 8.0 mm ²	2 x 7s/1,20	39.800	45.800	50.300
744	2 x 10 mm ²	2 x 7s/1,35	48.400	54.700	59.200
745	2 x 11 mm ²	2 x 7s/1,41	52.100	58.800	63.300
746	2 x 14 mm ²	2 x 7s/1,60	64.500	72.000	76.500
747	2 x 16 mm ²	2 x 7s/1,70	71.500	78.800	83.300
748	2 x 22 mm ²	2 x 7s/2,00	95.000	102.500	107.500
749	2 x 25 mm ²	2 x 7s/2,14	108.500	117.500	122.500
750	2 x 30 mm ²	2 x 7s/2,30	123.500	132.500	138.500
751	2 x 35 mm ²	2 x 7s/2,52	145.000	156.500	162.500
752	2 x 38 mm ²	2 x 7s/2,62	156.000	167.500	173.500
753	2 x 50 mm ²	2 x 19s/1,82	203.000	215.000	221.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPĐD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.
* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353
* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Chống cháy Điện Lực 03 Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FRCXV	FRCXV/DSTA/PVC (Giáp thép)	FRCXV/DSTA/PVC Có phân cách (Giáp thép)
			Đơn giá: VND / mét		
754	3 x 1.5 mm ²	3 x 7s/0,52	17.100		
755	3 x 2.0 mm ²	3 x 7s/0,60	20.300		
756	3 x 2.5 mm ²	3 x 7s/0,670	23.800		
757	3 x 3.5 mm ²	3 x 7s/0,80	30.200		38.100
758	3 x 4.0 mm ²	3 x 7s/0,85	33.400		41.500
759	3 x 5.0 mm ²	3 x 7s/0,95	39.400		47.800
760	3 x 6.0 mm ²	3 x 7s/1,04	44.200	50.600	53.200
761	3 x 7.0 mm ²	3 x 7s/1,13	50.500	56.400	59.700
762	3 x 8.0 mm ²	3 x 7s/1,20	55.800	61.600	66.200
763	3 x 10 mm ²	3 x 7s/1,35	68.400	74.300	79.100
764	3 x 11 mm ²	3 x 7s/1,41	73.900	80.700	85.500
765	3 x 14 mm ²	3 x 7s/1,60	91.800	98.900	103.700
766	3 x 16 mm ²	3 x 7s/1,70	101.500	108.900	113.700
767	3 x 22 mm ²	3 x 7s/2,00	135.600	143.200	148.500
768	3 x 25 mm ²	3 x 7s/2,14	154.600	163.200	168.500
769	3 x 30 mm ²	3 x 7s/2,30	176.600	186.700	193.000
770	3 x 35 mm ²	3 x 7s/2,52	209.000	219.200	226.500
771	3 x 38 mm ²	3 x 7s/2,62	225.000	235.700	243.000
772	3 x 50 mm ²	3 x 19s/1,82	293.500	305.700	313.000
773	3 x 60 mm ²	3 x 19s/2,00	356.500	383.000	396.000
774	3 x 70 mm ²	3 x 19s/2,14	405.500	450.000	463.000
775	3 x 75 mm ²	3 x 19s/2,24	443.000	488.500	501.500
776	3 x 95 mm ²	3 x 19s/2,52	555.500	604.500	617.500
777	3 x 100 mm ²	3 x 19s/2,60	590.500	639.500	652.500
778	3 x 120 mm ²	3 x 19s/2,82	700.000	752.500	765.500
779	3 x 150 mm ²	3 x 37s/2,28	879.000	936.000	949.000
780	3 x 185 mm ²	3 x 37s/2,52	1.063.500	1.123.000	1.136.000
781	3 x 200 mm ²	3 x 37s/2,62	1.149.000	1.211.000	1.224.000
782	3 x 240 mm ²	3 x 37s/2,87	1.384.500	1.449.000	1.462.000
783	3 x 250 mm ²	3 x 37s/2,93	1.431.500	1.497.500	1.510.500
784	3 x 300 mm ²	3 x 37s/3,21	1.719.500	1.790.000	1.803.000
785	3 x 350 mm ²	3 x 37s/3,47	2.001.500	2.077.000	2.090.000
786	3 x 400 mm ²	3 x 37s/3,72	2.305.000	2.385.000	2.398.000

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Chống cháy Điện Lực (3 + 1) Lõi Đồng, Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FRCXV	FRCXV/DSTA/PVC	FRCXV/DSTA/PVC Có phân cách
			Đơn giá: VNĐ/ mét		
787	3 x 1.5 + 1 x 1.0	3 x 7/0,52 + 7/0,43	21.200		
788	3 x 2.0 + 1 x 1.0	3 x 7/0,60 + 7/0,43	24.300		
789	3 x 2.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,67 + 7/0,52	28.800		
790	3 x 3.5 + 1 x 1.5	3 x 7/0,80 + 7/0,52	35.100		43.300
791	3 x 4.0 + 1 x 2.0	3 x 7/0,85 + 7/0,60	39.400		48.000
792	3 x 5.0 + 1 x 2.5	3 x 7/0,95 + 7/0,67	46.600		55.500
793	3 x 6.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,04 + 7/0,85	55.100	61.000	64.600
794	3 x 7.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,13 + 7/0,85	61.500	67.400	71.000
795	3 x 8.0 + 1 x 4.0	3 x 7/1,20 + 7/0,85	66.800	72.900	76.600
796	3 x 10 + 1 x 6.0	3 x 7/1,35 + 7/1,04	83.500	90.500	94.200
797	3 x 11 + 1 x 6.0	3 x 7/1,41 + 7/1,04	88.500	96.500	100.200
798	3 x 14 + 1 x 8.0	3 x 7/1,60 + 7/1,20	110.000	117.500	121.200
799	3 x 16 + 1 x 8.0	3 x 7/1,70 + 7/1,20	120.500	128.500	132.200
800	3 x 16 + 1 x 10	3 x 7/1,70 + 7/1,35	125.000	133.500	137.200
801	3 x 22 + 1 x 11	3 x 7/2,00 + 7/1,41	160.500	169.000	173.500
802	3 x 25 + 1 x 11	3 x 7/2,14 + 7/1,41	180.500	190.000	194.500
803	3 x 25 + 1 x 16	3 x 7/2,14 + 7/1,70	192.000	202.500	207.000
804	3 x 30 + 1 x 14	3 x 7/2,30 + 7/1,60	210.500	221.500	226.000
805	3 x 35 + 1 x 14	3 x 7/2,52 + 7/1,60	241.500	253.000	257.500
806	3 x 35 + 1 x 16	3 x 7/2,52 + 7/1,70	245.000	256.500	261.000
807	3 x 38 + 1 x 16	3 x 7/2,62 + 7/1,70	261.000	273.000	277.500
808	3 x 50 + 1 x 25	3 x 19/1,82 + 7/2,14	344.500	372.500	381.000
809	3 x 50 + 1 x 35	3 x 19/1,82 + 7/2,52	363.000	391.500	400.000
810	3 x 70 + 1 x 35	3 x 19/2,14 + 7/2,52	467.000	512.000	520.500
811	3 x 70 + 1 x 50	3 x 19/2,14 + 19/1,82	495.500	542.000	550.500
812	3 x 75 + 1 x 35	3 x 19/2,24 + 7/2,52	503.000	549.500	558.000
813	3 x 95 + 1 x 50	3 x 19/2,52 + 19/1,82	642.000	707.000	715.500
814	3 x 95 + 1 x 70	3 x 19/2,52 + 19/2,14	678.500	743.500	752.000
815	3 x 100 + 1 x 50	3 x 19/2,60 + 19/1,82	676.000	740.000	748.500
816	3 x 120 + 1 x 60	3 x 19/2,82 + 19/2,00	804.000	868.000	876.500
817	3 x 120 + 1 x 70	3 x 19/2,82 + 19/2,14	820.500	884.500	893.000
818	3 x 150 + 1 x 70	3 x 37/2,28 + 19/2,14	994.500	1.058.500	1.067.000
819	3 x 150 + 1 x 95	3 x 37/2,28 + 19/2,52	1.046.000	1.110.000	1.118.500
820	3 x 185 + 1 x 95	3 x 37/2,52 + 19/2,52	1.225.000	1.289.500	1.298.000
821	3 x 200 + 1 x 95	3 x 37/2,62 + 19/2,52	1.314.500	1.379.000	1.387.500
822	3 x 240 + 1 x 120	3 x 37/2,87 + 19/2,82	1.591.500	1.657.000	1.665.500
823	3 x 250 + 1 x 120	3 x 37/2,93 + 19/2,82	1.638.500	1.705.500	1.714.000
824	3 x 300 + 1 x 150	3 x 37/3,21 + 37/2,28	1.971.500	2.040.000	2.048.500
825	3 x 350 + 1 x 150	3 x 37/3,47 + 37/2,28	2.318.000	2.388.500	2.397.000
826	3 x 400 + 1 x 200	3 x 37/3,72 + 37/2,62	2.630.000	2.726.500	2.742.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN**

* VPDD: 192 Trần Đại Nghĩa, KP4, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM

* NMSX: Lô K5-13, K14-22, Đường số 10, KCN Hải Sơn, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An.

* ĐT: (028) 39740553 – 39742303 – 38770351-38770352 - Fax: 3860 1748-38770353

* Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn



Số 01:2018/BG.TTT

Ngày 15/08/2019

Cáp Chống cháy Điện Lực 4 Lõi Đồng(bằng nhau), Cách Điện XLPE, Vỏ PVC 0,6/1KV
Sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN

STT	QUI CÁCH	KẾT CẤU	FRCXV	FRCXV/DSTA/PVC (Giáp thép)	FRCXV/DSTA/PVC Có phân cách (Giáp thép)
			Đơn giá: VND / mét		
827	4 x 1.5	4 x 7/0,52	22.200		
828	4 x 2.0	4 x 7/0,6	26.500		
829	4 x 2.5	4 x 7/0,67	31.000		
830	4 x 3.5	4 x 7/0,80	39.700		48.300
831	4 x 4.0	4 x 7/0,85	43.800		52.600
832	4 x 5.0	4 x 7/0,95	52.000		61.200
833	4 x 6.0	4 x 7/1,04	59.200	65.100	68.700
834	4 x 7.0	4 x 7/1,13	67.700	73.700	77.400
835	4 x 8.0	4 x 7/1,20	74.900	81.300	85.000
836	4 x 10	4 x 7/1,35	91.000	97.500	101.500
837	4 x 11	4 x 7/1,41	98.000	105.000	109.000
838	4 x 14	4 x 7/1,60	122.000	129.500	133.500
839	4 x 16	4 x 7/1,70	136.000	143.500	148.000
840	4 x 22	4 x 7/2,00	184.000	193.500	199.000
841	4 x 25	4 x 7/2,14	208.500	218.500	224.000
842	4 x 30	4 x 7/2,30	238.000	248.500	254.000
843	4 x 35	4 x 7/2,52	280.500	292.500	299.000
844	4 x 38	4 x 7/2,62	302.000	314.500	321.000
845	4 x 50	4 x 19/1,82	390.000	419.500	428.500

Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Ngoài các quy cách trên, Công ty TTT sản xuất các quy cách khác theo yêu cầu Khách hàng,
- Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và phí thử nghiệm sản phẩm của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3.
- Sản phẩm sản xuất theo Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng ISO 9001 – 2000; được Phòng KCS kiểm tra, thử nghiệm trước khi xuất xưởng và cung cấp Phiếu Kiểm Nghiệm Xuất Xưởng khi giao hàng.
- Điện thoại liên hệ : (08)3 974 0553 – (08) 3 974 2303 – (08)3 877 0351-(08)3 877 0352
- Email: taitruongthanh@hcm.vnn.vn

Tất cả Bảng giá phát hành trước đây không còn giá trị.

CÔNG TY CP CẤP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH LONG AN
TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Bảo Quân*